

MỘT SỐ CÂU BỊ ĐỘNG ĐẶC BIỆT

I. Công thức đổi câu chủ động sang câu bị động tổng quát

CD: S + V + O

BD: S + be + V_{p2} + by + O

- Các bước đổi câu chủ động sang câu bị động

B1: Xác định thì của động từ trong câu chủ động để chia “be” của câu bị động

B2: Xác định tân ngữ của câu chủ động đổi thành chủ ngữ của câu bị động.

B3: Xác định chủ ngữ của câu chủ động chuyển thành tân ngữ của câu bị động đứng sau “by”

II/ Một số câu bị động đặc biệt

1. Trường hợp trong câu chủ động có 2 tân ngữ: với các động từ: give, lend, send, show, buy, make, get, ... thì ta sẽ có 2 câu bị động.

- Có thể chọn một trong hai tân ngữ làm chủ ngữ chính cho **câu bị động** (ưu tiên tân ngữ chỉ người) hay có thể chuyển thành 2 câu bị động.

Chủ động: S + V + O (gián tiếp) + O (trực tiếp)

=> Chuyển sang câu bị động sẽ có 2 trường hợp sau:

- **Trường hợp 1: lấy tân ngữ gián tiếp lên làm chủ ngữ cho câu bị động**

S + be + P2 + O (trực tiếp)

S + V + O (gián tiếp) + O (trực tiếp)

S + be + V_{p2} + O (trực tiếp)

Ex: Chủ động: He gave me a banana yesterday.

(me là tân ngữ gián tiếp còn an apple là tân ngữ trực tiếp)

=> Bị động:

Ex: I was given an banana yesterday.

- **Trường hợp 2: lấy tân ngữ trực tiếp lên làm chủ ngữ cho câu bị động**

S + V + O (gián tiếp) + O (trực tiếp)

S + be + P2 + giới từ + O (gián tiếp)

Ex: He gave me a banana yesterday.

A banana was given to me yesterday.

*Note:

- Trong câu chủ động có trạng ngữ chỉ nơi chốn, khi chuyển sang câu bị động thì phải đặt **trạng ngữ chỉ nơi chốn trước by + tân ngữ**.

Ex: Jin bought oranges at market.

→ Oranges were bought at market by Jin.

- Đối với những câu chủ động có trạng ngữ chỉ thời gian, khi chuyển sang câu bị động thì đặt **trạng ngữ chỉ thời gian sau by + tân ngữ**.

Ex: Jane used the computer ten hours ago.

→ The computer was used by Jane ten hours ago.

- Nếu câu chủ động có cả trạng ngữ chỉ nơi chốn và trạng ngữ chỉ thời gian, khi chuyển sang câu bị động thì tuân theo quy tắc:

S + be + Ved/P2 + địa điểm + by + tân ngữ + thời gian

Ex: Ms.Lan threw the garbage in front of my home last night.

→ The garbage was threw in front of my home by Ms.Lan last night.

- Khi chủ ngữ trong câu chủ động là phủ định như **no one, nobody, none of...** thì khi chuyển sang câu bị động, ta chia động từ bị động ở dạng phủ định.

Ex: No one can wear this blue dress

→ This blue dress cannot be worn.

- Trong 1 vài trường hợp **to be/to get + P2** sẽ không mang nghĩa bị động khi được dùng để:

+Chỉ tình huống, trạng thái mà chủ ngữ trong câu đang gặp phải

Ex: Adam got lost his wallet at the library yesterday.

+Chỉ việc chủ ngữ trong câu tự làm hành động

Ex: My mother gets dressed very quickly.

- Mọi sự biến đổi về thời cũng như thể trong câu đều nhằm vào động từ **to be**, còn phân từ hai thì giữ nguyên.

- **to be made of:** được làm bằng (chất liệu làm nên vật)

Ex: This table is made of wood

- **to be made from:** được làm ra từ (nguyên vật liệu bị biến đổi khỏi trạng thái ban đầu để làm nên vật)

Ex: Chair is made from wood

- **to be made out of:** được làm bằng (quá trình làm ra vật)

Ex: This egg tart was made out of flour, butter, sugar, eggs and milk.

- **to be made with:** được làm với (chỉ một trong số nhiều chất liệu làm nên vật)

Ex: This fish soup tastes good because it was made with a lot of spices.

2. Câu bị động có động từ tường thuật như: assume, think, consider, know, believe, say, suppose, suspect, rumour, declare, feel, find, know, report,...

S1: chủ ngữ; S2: Chủ ngữ bị động

O1: Tân ngữ; O2: Tân ngữ bị động

S1 + V + that + S2 + V2 + O ...

=> **Cách 1: S1 + be + V1ed/P2 + to V2**

Cách 2: It + be + V1ed/P2 + that + S2 + V2

Ex: People say that Adam is very rich.

→ Adam *is said to be* very rich.

→ *It's said that* Adam is very rich.

3. Khi câu chủ động là câu nhờ vả như: have, get, make

Have:

S + have + Sb + V + O ...

→ S + have + O + P2 + (by Sb)

Marie has her daughter buy a cup of coffee.

→ Marie *has* a cup of coffee *bought* by her daughter.

Make:

S + make ... + Sb + V + O ...

⇒ Sb + be + made + to V + O ...

Ex: John makes the hairdresser cut his hair.

→ His hair *is made to cut* by the hairdresser.

Get:

S + get + Sb + to V + O...

→ S + get + O + to be + P2 (bởi Sb)

Julie gets her husband to clean the kitchen for her.

→ Julie *gets* the kitchen *cleaned* by her husband.

4. Câu bị động với các động từ chỉ quan điểm, ý kiến như: think/ say/ suppose/ believe/ consider/ report...

S1 + V1 + S2 + V2(past)

Cách 1: It is + V1PII + that + S2 + V2PII

Cách 2: S2 + be + V1PII + to have + V2PII

Ex: People think she bought the flower in the opposite store.

→ It is thought that she bought the flower in the opposite store.

She is thought to have bought the flower in the opposite store.

5. Câu bị động với các động từ chỉ giác quan như: see, hear, watch, look, notice,....

Diễn tả hành động đang xảy ra bị 1 hành động khác xen vào hoặc việc ai đó chứng kiến người khác làm gì và chỉ thấy 1 phần của hành động.

S + V + O + Ving

→ S + be + VPII + Ving.....

He watched them playing basketball.

→ They were watched playing basketball.

S + V1 + O + to + V2. (nhìn/ xem/ nghe... ai đó làm gì)

S + be + V1PII + to + V2

Ai đó chứng kiến người khác làm gì từ đầu đến cuối.

eg: I heard her cry.

→ She was heard to cry.

6. Khi câu chủ động là câu mệnh lệnh

Khẳng định:

V + O

Let + O + be + P2

Phủ định:

Don't + V + O

Don't let + O + be + P2

Ex1: Do the exercise!

→ Let the exercise be done!

Ex2: Don't leave her alone!

→ Don't let her be left alone!

* Câu mệnh lệnh chủ động cũng có thể chuyển thành bị động với **SHOULD** trong một số tình huống:

Don't use the telephone in case it breaks down.

→ The telephone shouldn't be used in case it break down.

III/ Một số cấu trúc câu bị động dạng đặc biệt thường gặp

1. Chuyển câu chủ động có sử dụng to-V thành bị động:

S1 + V1 + Somebody + to V + O

* **Cách 1:** Nếu tân ngữ sau to V trong câu chủ động cũng chính là chủ ngữ trong câu bị động:

S + V + to be + P2 + (by Sb)

Ex: I want you to teach me

→ I want to be taught by you.

* **Cách 2:** Nếu tân ngữ sau to V trong câu chủ động khác với chủ ngữ trong câu bị động:

S + V + O + to be + P2 + (by Somebody)

Ex: I want him to repair my car

→ I want my car to be repaired by him

* **Cách 3:** Có thể dùng Somebody trong câu chủ động làm Chủ ngữ của câu bị động:

Somebody + be + P2 + to V + O

Ex: People don't expect the police to find out the stolen money.

→ The police aren't expected to find out the stolen money.

2. Cấu trúc: S + V1 + V-ing + O + ...

⇒ **S + V + (that) + O + should be + P2 + ...**

Ex: She suggests drinking wine at the party.

→ She suggests that wine should be drunk at the party.

3. Cấu trúc: S + V1 + Sb + V-ing + O

⇒ **S + V + being + P2 + O**

Ex: She remember people taking her to the amusement park.

→ She remember being taken to the amusement park.

4. Chuyển câu chủ động dùng động từ nguyên thể không có to sau các V chỉ giác quan thành câu bị động, đổi V thành to V khi chuyển sang bị động:

S + see / taste/ watch / hear / look / catch ... + Sb + V + O

=> S + be + seen / tasted/ watched / heard / looked / caught ... + to V + O

Ex: I sometimes see him go out.

-> He is sometimes seen to go out.

5. Chuyển câu chủ động có V-ing sau các V chỉ giác quan sang bị động, khi chuyển sang bị động, V-ing vẫn giữ nguyên là V-ing:

S + see / taste/ watch / hear / look / catch ... + Sb + V-ing + O

=> S + be + seen / tasted/ watched / heard / looked / caught ...+ V-ing + O

Ex: I see him bathing her dog now.

-> He is seen bathing her dog now. We heard her singing loudly .

6. Cấu trúc bị động với câu giả định: It + be + adj + to V + O

=> It + be + adj + for + O + to be + P2

Ex: It's very difficult to study Japanese.

-> It's very difficult for Japanese to be studied.

7. Cấu trúc: It + be + my/ your/ his/ her/ their/ our... + duty + to-V + O

=> I/ You/ He/ She/ They/ We + be + supposed + to V + O

Ex: It's their duty to do this job.

-> They are supposed to do this job.

8. Mẫu câu chủ động với "to let" khi chuyển sang bị động nên được thay thế bằng dạng bị động của ALLOW + to V:

S + let + ... + V

=> Sb + be + allowed + to V ...

Ex: She let him enter the room.

-> He was allowed to enter the room.

9. Cấu trúc: Sb + need / deserve + to V + Sth + ...

=> Sth + need/ deserve + V-ing ...

Ex: We need to water the flowers everyday.

-> The flowers need watering everyday.

10. Phân biệt cách dùng by và with

Nếu là người hoặc vật trực tiếp gây ra hành động thì dùng 'by', gián tiếp gây ra hành động thì dùng 'with'

Ex: The rabbit was shot with the gun.

The rabbit was shot by the hunter.

